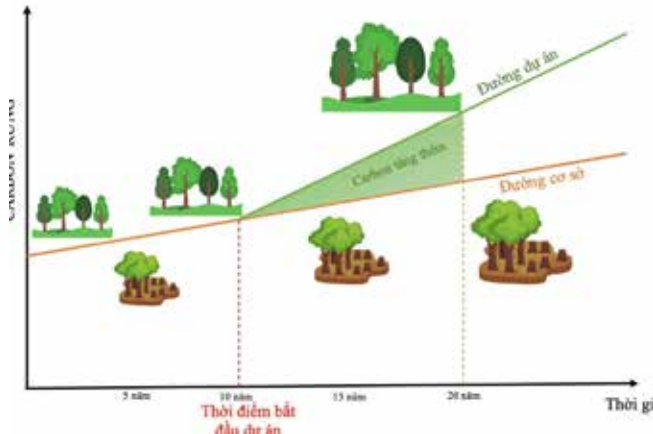




Một số quy định chính sách liên quan đến quản lý các-bon rừng tại Việt Nam

ThS. PHẠM THỊ LAN ANH
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



Theo công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023 của Bộ NN&PTNT, Việt Nam có 14.860.309 triệu ha rừng, tỷ lệ che phủ đạt 42,02%, trong đó có 10.129.751 triệu ha rừng tự nhiên và 3.797.371 triệu ha rừng trồng. Trong số các vùng sinh thái, vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung có diện tích rừng lớn nhất với 5.621.185 ha, tỷ lệ che phủ rừng cũng lớn nhất, 54,23%. Tiếp theo là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 5.439.645 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,04%. Khu vực Tây Nguyên có 2.585.700 ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 46,34%. Vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ có diện tích rừng tương ứng là: 489.406 ha và 479.730 ha; tỷ lệ độ che phủ rừng lần lượt là: 21,26% và 19,6%. Khu vực có diện tích rừng ít nhất là đồng bằng sông Cửu Long với 244.643 ha, tỷ lệ độ che phủ rừng 5,40%. Trong số các tỉnh có rừng trên toàn quốc, Nghệ An là tỉnh có diện tích rừng lớn nhất với 1.018.788 ha;

tiếp theo là Quảng Nam với 681.156 ha, xếp thứ 3 là Sơn La với 676.890 ha [11]. Là quốc gia có tỷ lệ che phủ rừng lớn, Việt Nam luôn tích cực tham gia các công ước quốc tế về thúc đẩy các giải pháp chính sách, tài chính đổi mới để bảo vệ rừng như Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất tại COP26 (năm 2021), Đối tác rừng và các nhà lãnh đạo biến đổi khí hậu (BĐKH) tại COP27 (năm 2022). Cùng với đó, hàng loạt các quy định chính sách mới được ra đời đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của thị trường các-bon rừng cũng như nâng cao hiểu biết, mối quan tâm của các bên có liên quan trong việc đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp.

1. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM

Ngành lâm nghiệp có tiềm năng lớn trong việc tham gia thị trường các-bon bởi là ngành duy nhất có phát thải ròng đạt ở mức âm [4]. Theo Vũ (2022), năm 2021, Việt Nam có 612 triệu tấn các-bon lưu

Bảng 1. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng năm 2021 và kết quả giảm phát thải 2010 - 2020 theo vùng sinh thái của Việt Nam

Vùng	Tổng diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Lượng giảm phát thải/tăng hấp thụ ròng (triệu tấn CO ₂ /năm)
Toàn quốc	14.745.201	10.171.757	4.573.444	42,02	59,661
Tây Bắc	1.808.285	1.584.974	223.310	47,06	5,988
Đông Bắc	3.970.714	2.331.602	1.639.112	56,34	21,514
Đồng bằng sông Hồng	83.326	46.326	37.000	6,18	0,816
Bắc Trung bộ	3.131.061	2.201.435	929.625	57,35	11,676
Nam Trung bộ	2.451.496	1.566.677	884.820	50,43	14,998
Tây Nguyên	2.572.701	2.104.097	468.604	45,94	2,089
Đông Nam bộ	479.871	257.304	222.566	19,42	2,428
Tây Nam bộ	247.748	79.341	168.407	5,44	0,15

(Nguồn: [10])



▲ Hội thảo Chia sẻ thông tin về Sáng kiến kiến Liên minh giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính lâm nghiệp vào ngày 27/9/2023

giữ trong rừng, trong đó 80% tới từ rừng tự nhiên. Giai đoạn 2010 - 2020, ngành lâm nghiệp phát thải khoảng 30.5 triệu tCO_{2e} hàng năm và hấp thụ - 69.8 triệu tCO_{2e} hàng năm [13]. Phát thải trung bình năm của ngành lâm nghiệp giảm từ 55.4 MtCO_{2e} trong giai đoạn 1995 - 2000 xuống 30.6 MtCO_{2e} giai đoạn 2010 - 2020, trong khi lượng hấp thụ trung bình hàng năm tăng từ - 44.5 MtCO_{2e} giai đoạn 1995 - 2000 lên - 69.9 MtCO_{2e} giai đoạn 2010 - 2020. Ngành lâm nghiệp cũng là ngành duy nhất đạt được phát thải ròng trung bình hàng năm trong giai đoạn 2010 - 2020 ở mức - 39.3 MtCO_{2e} [13].

Việt Nam hiện đang triển khai Chương trình chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng thông qua Thỏa thuận chi trả giảm phát thải cho 6 tỉnh vùng Bắc Trung bộ với Ngân hàng Thế giới. Kết quả, đã chuyển nhượng thành công 10,3 triệu tấn CO₂ và tiếp nhận 51,5 triệu USD trong giai đoạn 2018 - 2019. Ngoài ra, Bộ NN&PTNT và Tổ chức Tăng cường tài chính trong lâm nghiệp (Emergent) - cơ quan nhận ủy thác của Liên minh Giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính cho rừng (LEAF), đang chuẩn bị đàm phán, ký kết và triển khai Thỏa thuận mua bán giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung bộ theo Ý định thư (LoI) đã ký ngày 31/10/2021. Dự kiến Việt Nam sẽ chuyển nhượng cho LEAF/Emergent 5,15 triệu tấn CO₂ của vùng Tây Nguyên và Nam Trung bộ giai đoạn 2021 - 2025. Toàn bộ lượng tín chỉ chuyển nhượng cho LEAF/Emergent sẽ được tính vào cam kết NDC của Việt Nam. Về các chương trình, đề án chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon

rừng, Quảng Nam là địa phương đầu tiên của Việt Nam được Chính phủ đồng ý cho phép lập Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon rừng từ giảm phát thải khí nhà kính (KNK) thông qua chống mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng trong vòng 5 năm (2021 - 2025). Theo đó, khi thực hiện đề án, chủ rừng (gồm các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên, đơn vị, tổ chức cá nhân trồng rừng...) sẽ được hưởng lợi khi tham gia thị trường các-bon rừng. Các chủ rừng có thể quy đổi diện tích rừng đang quản lý ra lượng hấp thụ khí CO₂. Giá giao dịch thông thường của thị trường quốc tế theo thời điểm hiện tại là 5 USD/tấn CO₂. Theo tính toán, với 680.000 ha rừng, độ che phủ đạt 58,6%, trong đó có 466.113 ha rừng tự nhiên, khả năng hấp thụ khoảng hơn 11,2 triệu tấn khí các-bon trong giai đoạn từ 2018 - 2030, mỗi năm Quảng Nam có thể thu về khoảng 5 triệu USD từ việc bán tín chỉ các-bon rừng. Cùng với tỉnh Quảng Nam, nhiều địa phương khác trong cả nước cũng đang đi theo hướng bán tín chỉ các-bon rừng.

Như vậy, Việt Nam có thể hưởng lợi từ việc tham gia vào thị trường các-bon toàn cầu, thông qua việc bán tín chỉ các-bon từ rừng. Theo ước tính, nếu được quản lý và phát triển tốt, thị trường này có thể mang lại hàng trăm triệu USD mỗi năm. Nguồn lợi này sẽ giúp mang lại nguồn thu lớn cho lâm nghiệp, giúp đầu tư vào bảo vệ rừng, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương, đồng thời bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường. Ngoài ra, việc tham gia vào thị trường các-bon còn giúp Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về BĐKH, đặc



biệt là mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050 đã cam kết tại Hội nghị COP26.

2. QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY THỊ TRƯỜNG CÁC-BON RỪNG TẠI VIỆT NAM

Việt Nam là một trong số ít các nước trong khu vực châu Á có hành lang pháp lý rõ ràng ghi nhận vai trò của các-bon rừng trong việc thích ứng và giảm thiểu BĐKH cũng như định hướng về việc thương mại các-bon rừng. Nhìn chung, các chính sách của Việt Nam tập trung vào việc đưa ra 3 nguyên tắc chung trong vận hành thị trường các-bon rừng: (1) Quy định dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon rừng thông qua việc giảm phát thải KNK từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh là một loại dịch vụ môi trường rừng; (2) Quy định trách nhiệm và nghĩa vụ mọi ngành, lĩnh vực trong việc thực hiện kiểm kê KNK và các biện pháp giảm nhẹ phát thải KNK đối với các ngành, lĩnh vực; (3) Xác định nguyên tắc vận hành thị trường các-bon nội địa sẽ dựa theo lộ trình từng giai đoạn và việc khai thác nguồn lợi tài chính từ dịch vụ hấp thụ các-bon, giảm phát thải KNK đối với các diện tích rừng thuộc sở hữu nhà nước phù hợp với quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 15/11/2017 có hiệu lực từ ngày 1/1/2019 đưa ra khung pháp lý về quyền sở hữu rừng, cơ chế tài chính và chia sẻ lợi ích đối với chi trả dịch vụ môi trường rừng, trong đó nội dung liên quan đến chi trả các-bon rừng gồm: (1) Quy định về sở hữu rừng: "Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân, gồm rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ" (Điều 7); (2) Quy định về "Quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt của chủ rừng đối với cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng do chủ rừng đầu tư trong thời hạn được giao, được thuê để trồng rừng" (Khoản 10 Điều 2); (3) Quy định: "Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải KNK từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh" là một trong 5 loại hình dịch vụ môi trường rừng (Khoản 2 Điều 61) [1]. Quy định này cho phép sử dụng cơ chế tài chính dịch vụ môi trường rừng theo mối quan hệ cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ. Đây là cơ chế tài chính ngoài ngân sách và không nằm trong cơ chế tài chính từ các nguồn vốn ODA hoàn lại hoặc không hoàn lại. Cơ chế chia hưởng lợi được quy định tại khoản 4 Điều 73 Luật Lâm nghiệp về quyền của chủ rừng là: "Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi ích

từ dịch vụ môi trường rừng". Cơ chế hưởng lợi này đã được thực hiện đối với các loại dịch vụ môi trường rừng quy định tại Điều 63 Luật Lâm nghiệp và được hướng dẫn tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, quy định đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng chưa được cụ thể hóa và chưa được triển khai thực hiện.

Quyết định số 419/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 5/4/2017 phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải KNK thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 với mục tiêu tiếp cận các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế; giải pháp về nguồn vốn quốc tế bao gồm cả đóng góp, tài trợ, ủy thác của Chính phủ các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ, doanh nghiệp, cá nhân và các thể chế tài chính khác; nguồn thu nhận được từ kết quả thực hiện REDD+ bao gồm cả nguồn thu từ kinh doanh tín chỉ các-bon rừng. Các hoạt động giảm nhẹ gồm: Hoạt động nhằm giảm mất rừng và suy thoái rừng thông qua can thiệp vào chuyển đổi rừng tự nhiên sang các mục đích khác và bảo vệ rừng; Hoạt động nhằm bảo tồn, tăng cường trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng thông qua nhân rộng các mô hình kinh doanh rừng năng suất cao, rừng gỗ lớn; nhân rộng mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng [7].

Cùng với đó, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công cũng quy định quản lý nhà nước đối với tài sản công, bao gồm các loại tài nguyên. Rừng là một loại tài nguyên và việc quản lý tài sản công được quy định: (1) Nhà nước thực hiện hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài sản công nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công; bảo đảm nguồn nhân lực và tài chính phục vụ quản lý, sử dụng tài sản công (khoản 2 Điều 5); (2) Việc khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công phải tuân theo cơ chế thị trường, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng pháp luật (khoản 5 Điều 6); (3) Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (Điều 7) gồm: Giao quyền sử dụng tài sản công; Cấp quyền khai thác tài sản công; Cho thuê tài sản công; Chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác, quyền sử dụng tài sản công; Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết; Sử dụng tài sản công để thanh toán các nghĩa vụ của Nhà nước; Bán, thanh lý tài sản công và Hình thức khác theo quy định của pháp luật [2]. Như vậy, cơ quan nhà nước (Bộ NN&PTNT ở cấp Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở cấp địa phương) là đại diện chủ sở hữu, quản lý và sử dụng kết quả hấp thụ và lưu giữ các-bon của



rừng, giảm phát thải KNK đối với các diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Lâm nghiệp là phù hợp.

Đặc biệt, Luật BVMT năm 2020 nêu rõ việc "tổ chức và phát triển thị trường các-bon" như là công cụ kinh tế để thúc đẩy giảm phát thải KNK trong nước, góp phần thực hiện đóng góp về giảm nhẹ do Việt Nam cam kết khi tham gia Thỏa thuận Paris về BĐKH. Đặc biệt, Điều 139 của Luật đã quy định khá rõ về tổ chức và phát triển thị trường các-bon, cụ thể: Khoản 1 Điều 139 nêu rõ thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Khoản 7 Điều 139 quy định: Cơ sở phát thải KNK tham gia thị trường các-bon trong nước thực hiện trao đổi, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon; thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên [3].

Để hướng dẫn, triển khai thực hiện Luật BVMT năm 2020, ngày 7/1/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô dôn. Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành Luật BVMT về ứng phó với BĐKH. Đây là những văn bản pháp luật quan trọng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BĐKH, hiện thực hóa các cam kết của Việt Nam về giảm KNK, khi bước sang giai đoạn thực hiện các yêu cầu bắt buộc của Thỏa thuận Paris về BĐKH [5].

Ngày 18/1/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK (1.912 cơ sở). Đây là danh mục được công bố lần đầu đối với các lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê theo quy định của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. Theo quy định, danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê NKN sẽ được trình Thủ tướng Chính phủ cập nhật định kỳ 2 năm/lần. Trên cơ sở rà soát, tổng hợp của các Bộ quản lý lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp và của UBND cấp tỉnh, ngày 13/8/2024, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê (cập nhật) tại Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg [8]. Theo đó, có 2.166 cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK, tăng 254

cơ sở so với danh mục được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2022, chiếm khoảng 30% tổng phát thải KNK quốc gia. Đây là các đối tượng tiềm năng tham gia trao đổi, mua bán tín chỉ các-bon để đạt được mục tiêu giảm phát thải theo quy định.

Về thỏa thuận chi trả giảm phát thải KNK, Nghị định số 107/2022/NĐ-CP về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải KNK vùng Bắc Trung bộ nêu rõ, Bộ NN&PTNT đứng ra đại diện cho Việt Nam kí thỏa thuận chuyển nhượng kết quả giảm phát thải. Nguồn thu từ chương trình được coi là nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon và hạch toán riêng với các nguồn thu dịch vụ khác. Chi phí triển khai không chồng chéo với các khoản chi khác của ngân sách nhà nước. Định mức chi: (1) Đối với khoán bảo vệ rừng: Mức khoán tối thiểu bằng mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước giao cho khoán bảo vệ rừng, tối đa không lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng theo đối tượng nhận khoán trên cùng địa bàn cấp tỉnh. Mức cụ thể do UBND tỉnh quy định; (2) Đối với các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế: Định mức hỗ trợ là 50,000,000 đồng/cộng đồng dân cư/năm; (3) Đối với các nội dung chi khác: Định mức chi được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tiêu chí xác định số tiền chia cho từng tỉnh dựa vào kết quả giảm phát thải và diện tích rừng của tỉnh [6].

Ngoài ra, nhằm hướng dẫn và thực hiện chi trả các-bon rừng, Bộ NN&PTNT đang trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, trong đó có nội dung về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng [10]. Khi Nghị định sửa đổi bổ sung được ban hành, sẽ tạo thêm cơ sở pháp lý trong việc thực hiện chuyển nhượng trao đổi các-bon rừng.

3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Có thể khẳng định, thông qua các văn bản luật hiện hành, Việt Nam đã có nhiều chính sách khuyến khích sự phát triển của thị trường các-bon và yêu cầu, cam kết về BĐKH, giảm phát thải ngày càng khắt khe hơn là điều kiện thuận lợi chính giúp Việt Nam có thể xây dựng thị trường các-bon. Với cam kết chính trị mạnh mẽ trong việc giảm phát thải và một hệ thống chính trị ổn định, Việt Nam được biết đến như một thị trường ổn định để đầu tư. Ngoài ra, các cam kết cũng tạo điều kiện và hành lang pháp lý để thị trường các-bon rừng được phát triển và là động lực thúc đẩy các tỉnh xây



dựng chính sách quản lý bảo vệ phát triển rừng theo định hướng giảm phát thải. Việt Nam cũng nhận được khá nhiều sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế để nâng cao năng lực cho các bên có liên quan về vấn đề các-bon rừng. Ví dụ, để có thể thực hiện chi trả các-bon rừng, tỉnh Quảng Nam đã nhận được sự hỗ trợ của nhiều tổ chức nước ngoài như Cơ quan hợp tác quốc tế Hoa Kỳ (USAID); dự án KfW10 bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng, hỗ trợ bảo vệ và quản lý bền vững rừng sản xuất tự nhiên; dự án Quỹ Khí hậu xanh của UNDP về nâng cao khả năng chống chịu của các cộng đồng ven biển dễ bị ảnh hưởng bởi các tác nhân liên quan đến BĐKH ở Việt Nam (2017 - 2022) [12]... Cùng với đó, mặc dù việc vận hành thị trường các-bon rừng còn mới mẻ với nhiều bên có liên quan tại Việt Nam, Việt Nam đã có nhiều kinh nghiệm trong việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng từ những năm 2002 với nhiều dự án thí điểm và chính sách quốc gia. Các chương trình và chính sách này ngoài việc nâng cao năng lực cho nhiều bên có liên quan còn tạo một luồng gió mới về cơ chế thị trường thúc đẩy các bên ngoài ngành lâm nghiệp có mối quan tâm lớn hơn vào công tác bảo vệ phát triển rừng.

Thị trường các-bon của Việt Nam nói chung có tiềm năng lớn để mở rộng và phát triển thị trường các-bon rừng. Tuy nhiên, do các quy tắc về thị trường các-bon trên thế giới còn đang được thảo luận giữa các quốc gia và chưa đi đến thống nhất, Việt Nam sẽ vừa phải hoàn thiện cơ sở pháp lý trong nước vừa phải xem xét những quy định mới trong tương lai để hài hòa các luật định. Ngoài ra, những quy định then chốt như ai sở hữu quyền các-bon rừng và quy trình thu tục đăng kí, phê duyệt, giám sát và công nhận chứng chỉ với chi phí giao dịch cao cần được xem xét, hoàn thiện trong thời gian tới để tạo điều kiện thuận lợi cho cả người mua và người bán trên thị trường. Ngay cả khi tham gia thị trường tự nguyện, các tỉnh đã có chương trình dự án các-bon rừng cũng cho rằng việc kí kết với các doanh nghiệp nước ngoài cần phải có quy trình sàng lọc chặt chẽ và hồ sơ phải do một tổ chức quốc tế xác nhận và phát hành tín chỉ cũng gây nhiều khó khăn cho các tỉnh [12]. Ngoài ra, vấn đề tranh chấp sở hữu đất đai và thực tế nhiều người đồng bào dân tộc thiểu số trực tiếp tham gia bảo vệ và phát triển rừng lại không được công nhận là chủ sở hữu hợp pháp của đất rừng cũng gây nhiều khó khăn trong việc triển khai chi trả các-bon rừng trong thực tế. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn còn thiếu một số quy định về hệ thống kiểm kê KNK, hệ thống giám sát phát thải KNK và hệ thống giám sát các cấp (quốc gia, ngành, tiểu ngành, cơ sở sản xuất) một cách minh bạch, chính xác theo tiêu chuẩn quốc tế; chưa rõ về lộ trình giảm phát thải KNK cho từng

ngành, tiểu ngành; thiếu hướng dẫn pháp lý đảm bảo việc mua bán tuân thủ và linh hoạt theo yêu cầu của từng thị trường khác nhau. Do đó, rất cần xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về tín chỉ các-bon rừng và quy định chi tiết về hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định lượng giảm phát thải/tăng hấp thụ các-bon rừng; Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống đăng ký, quản lý tín chỉ các-bon rừng...■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội. 2017a. Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.
2. Quốc hội. 2017b. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.
3. Quốc hội. 2020. Luật BVMT số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
4. Chính phủ. 2022a. Nationally Determined Contribution (NDC). <https://unfccc.int/documents/622541>.
5. Chính phủ. 2022b. Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7/1/2022, quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô đôn.
6. Chính phủ. 2022c. Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022, về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải KNK vùng Bắc Trung bộ.
7. Thủ tướng Chính phủ. 2017. Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017, phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải KNK thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030.
8. Thủ tướng Chính phủ. 2024. Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024, ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê (cập nhật).
9. Bộ TN&MT. 2022. Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 7/1/2022, quy định chi tiết thi hành Luật BVMT về ứng phó với BĐKH.
10. Bộ NN&PTNT. 2022. Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
11. Bộ NN&PTNT. 2024. Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/3/2024, công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.
12. Trần Hữu Phúc. 2021. Xuất khẩu tín chỉ các-bon rừng. Báo Quảng Nam. Truy cập ngày 1/11/2024. <https://baoquangnam.vn/xuat-khau-tin-chi-cac-bon-rung-3019378.html>.
13. Vũ TP. 2022. Thương mại các-bon trong lâm nghiệp Việt Nam. Bài trình bày tại Hội thảo quốc gia về Thị trường các-bon rừng sau COP27 và lộ trình chuyển đổi tại Việt Nam.